

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng  
tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2035**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/04/2016 về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 4974/QĐ-UBND ngày 27/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh, phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí dự án Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Thông báo số 52/TB-UBND ngày 27/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về Kết luận hội nghị thẩm định dự án Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định dự án Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 số 2533/SXD-VLXD ngày 19/5/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng (sau đây viết tắt là VLXD) tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 với những nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Quan điểm phát triển**

1.1. Phát triển sản xuất VLXD tỉnh Thanh Hóa phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể phát triển VLXD ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và quy hoạch một số ngành có liên quan của tỉnh.

1.2. Phát triển sản xuất VLXD phải đảm bảo tính bền vững, sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường như: Vật liệu xây không nung, vật liệu xây dựng được sản xuất từ việc sử dụng các chất thải công nghiệp làm nguyên hoặc nhiên liệu thay thế, các chủng loại vật liệu có tính năng tiết kiệm năng lượng vượt trội so với các vật liệu cùng chủng loại; đặc biệt sản xuất VLXD không làm ảnh hưởng tới kết cấu hạ tầng xã hội, di tích lịch sử văn hóa và đảm bảo an ninh quốc phòng.

1.3. Tập trung phát triển sản xuất một số chủng loại VLXD tinh có lợi thế cạnh tranh về nguyên liệu, thị trường tiêu thụ. Chú trọng đầu tư phát triển một số chủng loại VLXD có chất lượng và giá trị kinh tế cao.

1.4. Đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất VLXD với quy mô công suất vừa và lớn, công nghệ tiên tiến, hiện đại, sạch, tiêu tốn ít năng lượng, nguyên liệu; năng suất lao động cao, sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu;

1.5. Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, từng bước loại bỏ các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và hiệu quả kinh tế thấp.

1.6. Phân bố các cơ sở đầu tư mới phải gắn với nguồn nguyên liệu, điều kiện cơ sở hạ tầng, nên phân bố vào các khu, cụm công nghiệp.

1.7. Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, thu hút mọi nguồn lực vào phát triển VLXD; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất VLXD. Tổ chức sắp xếp lại lực lượng sản xuất thủ công, hình thành các cơ sở có quy mô công nghiệp để có điều kiện đầu tư chuyển đổi công nghệ, đầu tư thiết bị tiên tiến, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

1.8. Ưu tiên đầu tư nghiên cứu sử dụng các loại chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất VLXD.

## **2. Mục tiêu phát triển**

- Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh về tài nguyên khoáng sản làm VLXD. Đổi mới công nghệ, đưa công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường vào sản xuất để nâng cao chất lượng, sản lượng các loại VLXD nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường trong tỉnh và cung cấp một số chủng loại VLXD ra ngoài tỉnh.

- Phát triển VLXD nhằm gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần tăng nguồn thu ngân sách và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, luôn giữ được vị trí quan trọng của ngành sản xuất VLXD trong nền kinh tế của tỉnh.

- Phát triển VLXD nhằm thu hút một lượng lớn lao động, góp phần giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh, tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân.

- Mục tiêu cụ thể từ nay đến năm 2025:

+ Giá trị sản xuất VLXD đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 10 - 15%/năm;

+ Giải quyết được thêm việc làm cho khoảng 1.500 lao động.

+ Đến năm 2025 sản xuất VLXD đạt được trình độ công nghệ tiên tiến trong khu vực, có mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao, loại bỏ hoàn toàn các công nghệ thủ công lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

### **3. Phương án quy hoạch**

#### **3.1. Vật liệu xây**

##### **3.1.1. Gạch đất sét nung**

###### **a) Giai đoạn 2017 - 2020:**

- Đầu tư duy trì phát huy và vượt công suất các cơ sở sản xuất gạch tuynel hiện có phù hợp với các quy hoạch của tỉnh. Định hướng chuyển đổi các cơ sở có công nghệ sản xuất sử dụng nguyên liệu đất sét ruộng sang công nghệ sử dụng đất đồi;

- Không cho phép phát sinh mới các lò gạch sản xuất bằng công nghệ lò thủ công, lò đứng liên tục, lò hoffman, lò thủ công cải tiến.

- Chấm dứt hoạt động các lò thủ công, lò đứng, lò đứng liên tục và lò hoffman trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng 3 dự án đã được cấp phép đầu tư năm 2016, năm 2017.

- Xóa bỏ 3 lò hoffman sản xuất gạch đất sét nung tại Trại Giam T5, huyện Yên Định; phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn; xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc để chuyển đổi sang lò nung tuynel. Để tận dụng cơ sở vật chất sẵn có khi xóa bỏ lò hoffman và phù hợp định hướng quy hoạch có thể cho phép chuyển đổi sang lò nung tuynel, công suất mỗi cơ sở từ 30-60 triệu viên/năm.

- Đầu tư các cơ sở sản xuất gạch tuynel lỗ rỗng cao, sử dụng đất đồi tại một số địa phương chưa có nhà máy, để phục vụ vật liệu xây dựng tại địa phương, hạn chế vận chuyển gạch xây từ địa phương khác đến gây hư hỏng đường giao thông, ô nhiễm môi trường, tăng giá thành công trình xây dựng; gồm các địa phương: Cụm Công nghiệp Yên Cát Như Xuân 01 cơ sở (CSTK - 60 triệu viên/năm); huyện Như Thanh 01 cơ sở (CSTK - 20 triệu viên/năm); huyện Quan Sơn 01 cơ sở (CSTK - 20 triệu viên/năm); huyện Quan Hoá 01 cơ sở (CSTK - 20 triệu viên/năm); huyện Lang Chánh 01 cơ sở (CSTK - 20 triệu viên/năm); huyện Thường Xuân 01 cơ sở (CSTK - 20 triệu viên/năm); huyện Nông Cống (CSTK - 20 triệu viên/năm); mỗi cơ sở có công suất 20 - 60 triệu viên/năm; Tổng công suất 180 triệu viên/năm.

###### **b) Giai đoạn 2021 - 2025:**

Đầu tư các cơ sở sản xuất gạch nung độ rỗng cao, sử dụng nguyên liệu đất

đòi, thay thế các cơ sở sử dụng công nghệ sản xuất sử dụng nguyên liệu đất sét ruong.

### **3.1.2. Vật liệu xây không nung**

#### **a) Giai đoạn 2017 - 2020:**

- Duy trì sản xuất phát huy hết công suất, đa dạng sản phẩm, nâng cao chất lượng đối với các cơ sở có quy mô công nghiệp hiện có;

- Đầu tư các cơ sở sản xuất gạch xi măng cốt liệu đã và đang làm thủ tục cấp phép với tổng công suất 239,8 triệu viên/năm;

- Đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch không nung (XMCL) tại các địa phương chưa có cơ sở sản xuất gạch không nung công suất từ 10-20 triệu viên QTC/năm tại mỗi cơ sở;

- Xoá bỏ các cơ sở sản xuất gạch không nung tự phát có chất lượng sản phẩm không đảm bảo quy định; khuyến khích các cơ sở này thành lập doanh nghiệp, đầu tư công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Tổng công suất khoảng 383,6 triệu viên QTC/năm.

- Đến năm 2020, tổng công suất gạch không nung toàn tỉnh là 1.187,6 triệu viên QTC/năm, trong đó 100% là gạch xi măng cốt liệu. Đáp ứng đủ nhu cầu trong tỉnh, phần còn thừa để cung ứng cho các tỉnh lân cận.

#### **b) Giai đoạn 2021 - 2025:**

- Phát huy tối đa công suất các cơ sở hiện có ở giai đoạn trước với tổng công suất là 1.187.6 triệu viên/năm.

- Đầu tư mở rộng, nâng công suất tại một số cơ sở sản xuất hiện có tại các huyện Quảng Xương, Như Xuân, Đông Sơn, Hoằng Hóa với tổng công suất khoảng 100 triệu viên/năm;

- Tiếp tục đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch không nung (XMCL) tại các địa phương chưa có cơ sở sản xuất gạch không nung công suất từ 10-20 triệu viên QTC/năm tại mỗi cơ sở.

- Đầu tư 01 dây chuyền sản xuất bê tông bọt tại huyện Hà Trung, công suất thiết kế 32 triệu viên QTC/năm.

- Đầu tư 01 dây chuyền sản xuất gạch bê tông khí chung áp công suất 100.000 m<sup>3</sup>/năm tương đương 70 triệu viên/năm tại huyện Tĩnh Gia và 01 dây chuyền sản xuất gạch bê tông khí chung áp công suất 100.000 m<sup>3</sup>/năm tương đương 70 triệu viên/năm tại thành phố Thanh Hóa; sử dụng nguyên liệu gồm xi măng, tro nhà máy nhiệt điện, vôi, thạch cao.

Đến năm 2025, tổng công suất gạch không nung toàn tỉnh là 1.472,6 triệu viên QTC/năm, trong đó: Gạch xi măng cốt liệu 1.370,6 triệu viên, gạch bê tông bọt 32 triệu viên và gạch bê tông khí chung áp 70 triệu viên/năm, đủ để đáp ứng nhu cầu VLXD trên địa bàn tỉnh (1.250 triệu viên), phần còn thừa để cung ứng cho các tỉnh lân cận.

### **3.2. Vật liệu lợp**

#### **a) Giai đoạn 2017 - 2020:**

- Duy trì các cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng - xi măng hiện có, tổng công suất 4 triệu m<sup>2</sup>/năm.

- Duy trì và phát huy tối đa công suất 23 cơ sở gia công tấm lợp kim loại trên địa bàn tỉnh với tổng công suất là: 1.920.000 m<sup>2</sup>.

- Đầu tư tăng tỷ lệ sản lượng ngói nung trong tổng sản lượng sản phẩm, đạt khoảng 0,5 - 0,8 triệu m<sup>2</sup>/năm tại các cơ sở gạch tuynel đang có sản xuất ngói ở thị xã Bim Sơn và huyện Vĩnh Lộc.

#### **b) Giai đoạn 2021 - 2025:**

- Đầu tư cải tiến công nghệ và phát huy tối đa công suất (6,42 - 6,72 triệu m<sup>2</sup>/năm) các cơ sở đã có trong giai đoạn trước.

- Đầu tư 4 cơ sở gia công tấm lợp kim loại 3 lớp cách âm, cách nhiệt mỗi cơ sở có công suất 200.000 m<sup>2</sup>/năm tại huyện Tĩnh Gia 2 cơ sở, thị xã Bim Sơn 1 cơ sở, huyện Thọ Xuân 1 cơ sở. Tổng công suất 0,4 triệu m<sup>2</sup>/năm.

- Đầu tư 05 cơ sở sản xuất ngói màu xi măng - cát (tại thành phố Thanh Hóa 01 cơ sở, huyện Tĩnh Gia 01 cơ sở, huyện Hà Trung 01 cơ sở, huyện Thiệu Hóa 01 cơ sở, huyện Yên Định 01 cơ sở); đây là các khu vực có nguồn nguyên liệu, giao thông thuận lợi cũng như có thị trường tiêu thụ. Tổng công suất là 0,5 triệu m<sup>2</sup>/năm.

### **3.3. Đá xây dựng**

#### **a) Giai đoạn 2017 - 2020:**

- Tiếp tục cấp phép khai thác để đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trong tỉnh đến năm 2020 là 19.300.000 m<sup>3</sup>;

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng nhằm sử dụng các công nghệ khai thác khoáng sản hợp lý nhất, các công nghệ sạch trong sàng tuyển và chế biến khoáng sản.

- Các địa phương có nhiều cơ sở khai thác đá nhỏ cần tổ chức sắp xếp lại sản xuất để hình thành các cơ sở khai thác đá có công suất đủ lớn theo yêu cầu. Ưu tiên đầu tư các cơ sở khai thác, chế biến quy mô công suất lớn.

- Xóa bỏ hoàn toàn việc khai thác nhỏ, lẻ không giấy phép để tránh làm thất thoát tài nguyên và ảnh hưởng môi trường.

- Khuyến khích các cơ sở khai thác, sản xuất đá làm vật liệu xây dựng thông thường phối hợp đầu tư hoặc liên kết với cơ sở sản xuất cát nghiền, gạch không nung nhằm nâng cao công nghệ phối hợp, tận dụng nguyên liệu, giảm ô nhiễm môi trường...

- Quy mô công suất: Các cơ sở sản xuất đá xây dựng phải có công suất

không nhỏ hơn 50.000 m<sup>3</sup>/năm đối với khu vực miền xuôi; không nhỏ hơn 30.000 m<sup>3</sup>/năm đối với khu vực miền núi;

- Đầu tư để duy trì sản xuất tại các cơ sở khai thác chế biến đá hiện có tại các địa phương;

***b) Giai đoạn 2021 - 2025:***

Tiếp tục cấp phép khai thác để đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trong tỉnh đến năm 2025 là 25.000.000 m<sup>3</sup>.

**3.4. Cát xây dựng**

***a) Giai đoạn 2017 - 2020:***

- Duy trì khai thác cát tại các khu vực đã được cấp phép đúng mức giới đã được phê duyệt. Đảm bảo tổng công suất đạt 1,5 triệu m<sup>3</sup>/năm, cấp phép bổ sung cho các cơ sở tại vị trí mới trong quy hoạch.

- Đảm bảo cấp phép khai thác theo quyết định số 3350/2007/QĐ-UBND ngày 05/11/2007 và Quyết định số 2182/2012/QĐ-UBND ngày 13/7/2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Tiếp tục đầu tư cấp phép thăm dò và cấp phép khai thác các mỏ cát còn trữ lượng;

- Phát triển sản xuất cát nghiền từ đá tại các khu vực có sẵn nguồn nguyên liệu để cung cấp cho thị trường. Quy mô công suất các cơ sở sản xuất cát nghiền không nhỏ hơn 50.000 m<sup>3</sup>/năm đối với khu vực miền xuôi, không nhỏ hơn 30.000 m<sup>3</sup>/năm đối với khu vực miền núi. Tổng công suất dự kiến 1,9 triệu m<sup>3</sup>/năm trở lên.

***b) Giai đoạn 2021 - 2025:***

- Tiếp tục đầu tư mới một số cơ sở sản xuất cát nghiền tại các khu vực chưa có cơ sở sản xuất, công suất các cơ sở sản xuất cát nghiền không nhỏ hơn 50.000 m<sup>3</sup>/năm đối với khu vực miền xuôi, không nhỏ hơn 30.000 m<sup>3</sup>/năm đối với khu vực miền núi; để đáp ứng đủ nhu cầu cát xây dựng trên địa bàn tỉnh. Tổng công suất các cơ sở mới đạt từ 600.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên.

**3.5. Bê tông**

***3.5.1. Bê tông cấu kiện***

***a) Đến năm 2020:*** Đầu tư chiều sâu, tăng cường các thiết bị cơ giới hóa, phát huy tối đa công suất, đa dạng và nâng cao chất lượng sản phẩm tại 4 cơ sở đã có ở giai đoạn trước; quy hoạch các điểm sản xuất tại khu vực có nhiều công trình xây dựng quy mô lớn.

***b) Giai đoạn 2021 - 2025:***

- Đầu tư mở rộng, nâng tổng công suất lên 400.000 m<sup>3</sup>/năm ở 4 cơ sở đã có ở giai đoạn trước là để phục vụ nhu cầu xây dựng tại thành phố Thanh Hóa,

thị xã Bim Sơn và các đô thị lân cận.

- Đầu tư mới 1 cơ sở bê tông dự ứng lực với công suất 100.000 m<sup>3</sup>/năm tại khu kinh tế Nghi Sơn để phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng khu kinh tế Nghi Sơn và các đô thị lân cận.

- Đầu tư 1 cơ sở sản xuất tấm tường bê tông Acotec: Công suất:160.000 m<sup>2</sup>/năm tương đương 12 triệu viên gạch QTC/năm tại khu kinh tế Nghi Sơn, sản phẩm phục vụ cho xây dựng phát triển hạ tầng khu kinh tế Nghi Sơn và các đô thị lân cận.

### **3.5.2. Bê tông thương phẩm**

#### **a) Đến năm 2020:**

- Đầu tư chiều sâu, có công nghệ hiện đại hoặc tiên tiến hơn các nước trong khu vực. Duy trì 11 cơ sở bê tông thương phẩm hiện có, tổng công suất 2.520.000 m<sup>3</sup>/năm trong đó 9 trạm thuộc khu vực thành phố Thanh Hóa chủ yếu phục vụ phát triển đô thị ở thành phố, ngoài ra cung cấp một phần cho các huyện lân cận như các huyện Đông Sơn, Triệu Sơn, Quảng Xương, Hoàng Hóa, thị xã Sầm Sơn...; 2 trạm còn lại ở Nga Sơn và Hà Trung chủ yếu cung ứng cho phát triển đô thị của các huyện.

- Khuyến khích đầu tư các trạm bê tông thương phẩm trên địa bàn các huyện chưa có trạm bê tông, công suất từ 30-50 m<sup>3</sup>/h, đáp ứng nhu cầu xây dựng tại các địa phương và nâng cao chất lượng sản phẩm đưa vào công trình xây dựng.

#### **b) Giai đoạn 2021 - 2025:**

- Nghiên cứu sử dụng tro bay thải của nhà máy thay thế khoảng 10 - 15% lượng xi măng trong sản xuất bê tông cấu kiện cũng như bê tông thương phẩm.

- Duy trì và phát huy tối đa công suất các cơ sở đã có ở giai đoạn trước là 2.520.000 m<sup>3</sup>/năm;

- Đầu tư thêm một số trạm trộn bê tông thương phẩm ở các khu cụm công nghiệp tại các thị trấn của các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh (công suất mỗi trạm từ 90 - 120 m<sup>3</sup>/h) với tổng công suất 700.000m<sup>3</sup>/năm; cụ thể: Thị xã Bim Sơn 01 trạm, công suất 90 m<sup>3</sup>/h; huyện Tĩnh Gia 01 trạm, công suất 120 m<sup>3</sup>/h; huyện Yên Định 01 trạm, công suất 90 m<sup>3</sup>/h.

- Tiếp tục khuyến khích đầu tư các trạm bê tông thương phẩm trên địa bàn các huyện chưa có trạm bê tông, công suất từ 30-50 m<sup>3</sup>/h, đáp ứng nhu cầu xây dựng tại các địa phương và nâng cao chất lượng sản phẩm đưa vào công trình xây dựng.

### **3.6. Vôi công nghiệp**

Thực hiện theo Quyết định số 507/QĐ-BXD ngày 27 tháng 04 năm 2015 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp vôi Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Cụ thể trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như sau:

- Đầu tư mở rộng công suất cơ sở sản xuất vôi cơ giới hóa đầu tư giai đoạn trước là Công ty TNHH MTV Vôi Việt Nam tại phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn: Nâng công suất lên 300.000 tấn/năm. Vốn đầu tư: 100 tỷ đồng.

- Xóa bỏ hoàn toàn các cơ sở sản xuất vôi thủ công và xóa bỏ 100% các cơ sở sản xuất vôi thủ công tại các huyện, thị xã, thành phố theo Kế hoạch số 175/KH-UBND ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

### 3.7. Tấm thạch cao

Căn cứ vào phương án đầu tư chủng loại vật liệu tấm thạch cao tại Quy hoạch tổng thể phát triển VLXD Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, nhu cầu sử dụng của Thanh Hóa và cả nước, năng lực sản xuất thực tế của các cơ sở trên địa bàn cả nước thì tại Thanh Hóa thì trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 không đầu tư mới các cơ sở sản xuất tấm thạch cao, chỉ định hướng xây dựng các cơ sở kinh doanh chủng loại vật liệu này tại các khu vực Thành phố Thanh Hóa, khu kinh tế Nghi Sơn, các thị xã, trị trấn các huyện để phục vụ nhu cầu trên địa bàn tỉnh. Tấm thạch cao sẽ được cung ứng từ các nhà máy đang sản xuất trong nước hoặc nhập ngoại. Đến giai đoạn 2021 - 2025 đầu tư mới 01 dây chuyền sản xuất tấm tường và vách ngăn thạch cao chịu nước, cách âm, cách nhiệt:

- + Công suất : 15 triệu m<sup>2</sup>/năm.
- + Địa điểm dự kiến : Khu Kinh tế Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia.
- + Vốn đầu tư : 400 tỷ đồng.
- + Diện tích yêu cầu : khoảng 50.000 m<sup>2</sup>.

### 3.8. Tổng hợp phương án quy hoạch

TT	Chủng loại VLXD	Đơn vị	Nhu cầu		CSTK		Ghi chú
			2020	2025	2020	2025	
1	Gạch xây nung	Tr. viên/năm	1.890 - 1.925	2.450 - 2.500	1.476,4	1.557,4	Đáp ứng đủ nhu cầu trong tỉnh và cung cấp cho nơi khác
2	Gạch xi măng cốt liệu				1.187,6	1.472,6	
3	Gạch AAC				0	126	
4	Bê tông bọt				0	32	
5	Ngói nung	Tr. m <sup>2</sup> /năm	3,51 - 3,58	4,19 - 4,27	0,5- 0,8	0,5- 0,8	Đáp ứng đủ nhu cầu trong tỉnh và
6	Tấm lợp amiăng xi măng				4	4	



TT	Chủng loại VLXD	Đơn vị	Nhu cầu		CSTK		Ghi chú
			2020	2025	2020	2025	
7	Tấm lợp kim loại				1,92	2,32	xuất khẩu
8	Ngói xi măng				0	0,5	
9	Đá xây dựng	Tr. m <sup>3</sup> /năm	11 -12		19,32	25,56	Cơ bản đáp ứng nhu cầu
10	Cát tự nhiên	Tr. m <sup>3</sup> /năm	3,80 - 3,90	4,90 - 5,0	2,0	2,5	
11	Cát nghiền				1,9	2,5	
12	Bê tông cấu kiện	Nghìn m <sup>3</sup> /năm	-	-	300	516	Đáp ứng đủ nhu cầu
13	Bê tông thương phẩm	Nghìn m <sup>3</sup> /năm	-	-	2.520	3.240	
14	Vôi	Ngàn tấn	70	115	300	300	Đáp ứng đủ nhu cầu và xuất khẩu
15	Tấm thạch cao	Triệu m <sup>2</sup> /năm	-	-	-	15	

#### 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VLXD ĐẾN NĂM 2035

- Sau năm 2025, ngành sản xuất VLXD chỉ đầu tư những công nghệ tiên tiến, hiện đại có trình độ cơ giới hóa, tự động hóa cao, tiệm cận với trình độ công nghệ của thế giới và khu vực. Sản xuất VLXD đảm bảo được các quy định về chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, có thể cạnh tranh trên thị trường ngoài nước. Lĩnh vực khai thác chế biến nguyên liệu sẽ tập trung vào chế biến sâu nguyên liệu thành sản phẩm hàng hóa chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao. Không xuất khẩu nguyên liệu thô hoặc bán thành phẩm để giữ gìn nguồn tài nguyên khoáng sản quý không thể tái tạo được. Giai đoạn này, theo xu hướng phát triển chung của thế giới, ngành sản xuất VLXD sẽ phát triển theo hướng hình thành các tập đoàn sản xuất chuyên sâu vào một sản phẩm có thể mạnh hoặc tập đoàn sản xuất nhiều chủng loại sản phẩm để nâng cao và khẳng định thương hiệu trên trường quốc tế, rút gọn các đầu mối sản xuất và tiêu thụ; đơn giản hóa cho công tác quản lý và mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Giai đoạn 2025 đến 2035 ngành công nghiệp sản xuất VLXD tỉnh Thanh Hóa được phân bố theo hướng hình thành các khu, cụm công nghiệp VLXD tập trung, sản xuất nhiều chủng loại VLXD để tiết kiệm vốn đầu tư xây dựng cơ sở

hạ tầng và hỗ trợ lẫn nhau trong việc đào tạo nguồn nhân lực, thuận lợi quản lý. Bố trí các khu, cụm công nghiệp VLXD ở khu vực ngoại vi đô thị, xa khu dân cư để không làm ảnh hưởng đến đời sống dân cư lân cận.

- Hình thành các siêu thị VLXD tại các khu đô thị để giới thiệu, quảng bá sản phẩm VLXD, tạo điều kiện cho người sử dụng dễ dàng tiếp cận, lựa chọn các sản phẩm VLXD theo yêu cầu của từng loại công trình.

## **5. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **5.1. Giải pháp về cơ chế chính sách**

#### **a) Điều tra cơ bản.**

- Tiếp tục đầu tư cho công tác thăm dò khảo sát các mỏ khoáng sản, đánh giá đầy đủ về chất lượng, trữ lượng để có các căn cứ cấp phép cho các doanh nghiệp đầu tư khai thác sản xuất VLXD.

- Các đơn vị đang sản xuất VLXD cần phải xúc tiến tìm kiếm, khảo sát thăm dò bổ sung các nguồn nguyên liệu đang được khai thác sử dụng để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất bền vững. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 cần tập trung đầu tư thăm dò bổ sung và thăm dò mới các mỏ đất sét gạch ngói, đá xây dựng, cát xây dựng.

- Thực hiện đấu thầu trong khai thác khoáng sản, gắn khai thác với chế biến. Việc tìm kiếm, bổ sung các mỏ khoáng sản làm nguyên liệu phải đi đôi với việc các doanh nghiệp phải có các biện pháp tiết kiệm khoáng sản trong khai thác và sử dụng tài nguyên, nhất là đối với đất sét làm gạch ngói, đá ốp lát.

- Nghiên cứu, ứng dụng sử dụng tro xỉ nhiệt điện làm nguồn nguyên liệu, thay thế cho một số nguyên liệu chính trong sản xuất VLXD như: Đất sét, xi măng, cát, cốt liệu,... tạo thành nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định, bền vững cho phát triển sản xuất VLXD tại địa phương.

#### **b) Mở rộng phát triển thị trường**

- Trong giai đoạn tới, các doanh nghiệp cần tích cực tham gia các hội thảo, triển lãm, hội chợ quốc tế, ứng dụng công nghệ thông tin để mở rộng thị trường xuất khẩu. Song song với việc tiếp thị, quảng bá sản phẩm, cần nâng cao chất lượng sản phẩm để đạt được các tiêu chuẩn quốc tế, xây dựng các thương hiệu mạnh cho sản phẩm VLXD Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu ban hành các quy chế khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất và sử dụng gạch xây không nung; ban hành quy định đối với một số công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn đầu tư công sử dụng vật liệu xây không nung.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà kinh doanh phân phối các sản phẩm VLXD mà Thanh Hóa không sản xuất hoặc sản xuất không đủ để đáp ứng nhu cầu, cần phải đưa từ các địa phương khác tới hoặc nhập khẩu của nước ngoài để tránh được hiện tượng khan hiếm hàng hoặc tăng giá.

## **5.2. Phát triển nguồn nhân lực kết hợp với phát triển khoa học công nghệ**

- Đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo nghề trong đó chú trọng đào tạo cho người lao động ngay tại các cơ sở sản xuất. Mặt khác các doanh nghiệp cần có chính sách đãi ngộ cho cán bộ KHKT và công nhân có tay nghề cao.

- Hoạt động khoa học công nghệ trong lĩnh vực sản xuất VLXD cần tập trung vào giải quyết những khó khăn trong sản xuất và áp dụng kỹ thuật tiên bộ để kịp thời hòa nhập với trình độ khoa học kỹ thuật cao trên thế giới. Khuyến khích các nghiên cứu khoa học sử dụng các vật liệu dư thừa, phế thải của các ngành công nghiệp khác làm VLXD (với Thanh Hóa hướng tới sử dụng phế thải nhiệt điện trong sản xuất VLXD là trọng tâm nghiên cứu, ứng dụng).

## **5.3. Giải pháp về khuyến khích đầu tư**

- Nghiên cứu xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ di dời, hỗ trợ vốn, ưu đãi tín dụng cho doanh nghiệp ngành VLXD khi thực hiện đầu tư cải tiến công nghệ hiện đại hoặc di dời cơ sở trong nội thị vào các khu, cụm công nghiệp.

- Tập trung nguồn lực cho đầu tư chiều sâu, cải tiến công nghệ, sử dụng công nghệ xanh không gây ô nhiễm môi trường, mở rộng sản xuất tại các cơ sở hiện có.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ sau đầu tư cho các doanh nghiệp: Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước cho các lĩnh vực sản xuất VLXD tỉnh có lợi thế, có thị trường tiêu thụ tốt như: Gạch nung, gạch gốm ốp lát, gạch không nung.

- Thông báo rộng rãi, cập nhật danh mục mời gọi, thu hút đầu tư trong và ngoài nước;

- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn từ đất, khoáng sản và thị trường vốn. Phát huy tối đa hiệu quả nguồn vốn từ đất thông qua các hình thức hợp tác đầu tư.

## **5.4. Giải pháp bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên**

- Để phát triển một cách bền vững, các dự án đầu tư mới phải lựa chọn công nghệ tiên tiến và bố trí vào các khu công nghiệp tập trung để có phương án xử lý ô nhiễm về bụi, tiếng ồn và chất thải.

- Thực hiện đấu thầu trong khai thác khoáng sản, gắn khai thác khoáng sản với chế biến. Thường xuyên kiểm tra tình trạng chấp hành phạm vi an toàn khai thác cát sông. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư mới, việc tuân thủ các tiêu chí về môi trường, luật môi trường của các cơ sở khai thác, chế biến, sản xuất VLXD.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học sử dụng các nguồn thải này làm VLXD cũng như các công trình xây dựng sử dụng các loại VLXD này và đầu tư nghiên cứu sử dụng cát nhiễm mặn để làm vật liệu xây dựng.

- Nghiêm cấm sử dụng đất canh tác nông nghiệp để sản xuất gạch nung, nâng mức phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên với việc khai thác đất sét sản xuất gạch.

### **5.5. Giải pháp về quản lý nhà nước**

- Phổ biến rộng rãi quy hoạch cho các ngành, các cấp chính quyền, các tổng công ty, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, các ban quản lý khu công nghiệp để hiểu rõ nội dung quy hoạch. Thống nhất quản lý và xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển sản xuất VLXD.

- Phân cấp để tăng cường hiệu lực quản lý hoạt động sản xuất, khai thác khoáng sản làm VLXD của các cấp ngành trong tỉnh là rất cần thiết, đặc biệt là đối với một số lĩnh vực khai thác cát sông và sét sản xuất gạch nung ...

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính trong công tác thẩm định, cấp phép đầu tư, giao đất cho thuê đất... đối với các nhà đầu tư.

- Nghiên cứu bố trí các khoản mục trong vốn đầu tư của tỉnh để đầu tư thăm dò, khảo sát điều tra cơ bản các mỏ có triển vọng, từ đó có thể thu hút đầu tư hoặc tổ chức đấu thầu khai thác để thu hồi vốn.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Xây dựng**

- Tổ chức công bố “Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2035” đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

- Chủ trì triển khai và hướng dẫn thực hiện Quy hoạch, đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp cụ thể để phát triển bền vững ngành công nghiệp sản xuất VLXD phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đề xuất, xây dựng các đề tài nghiên cứu, đề án chuyên ngành để tăng cường sử dụng tro xỉ nhiệt điện làm VLXD, các công trình xây dựng của tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ngành, địa phương kiểm tra, giám sát các hoạt động của các tổ chức, cá nhân sản xuất VLXD theo quy định.

- Kiểm tra định kỳ hàng tháng, quý, năm về chất lượng sản phẩm VLXD và tình hình tiêu thụ sản phẩm VLXD trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn và tiếp nhận công bố hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm VLXD.

- Định kỳ tổng hợp tình hình phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

### **2. Các sở, ban, ngành liên quan**

Theo chức năng, nhiệm vụ của mình để phối hợp cùng các Sở, ngành hữu quan của tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

### 3. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Phối hợp cùng Sở Xây dựng quản lý các cơ sở sản xuất VLXD, các mỏ khoáng sản làm VLXD và thực hiện quy hoạch phát triển VLXD trên địa bàn.

- Có trách nhiệm quản lý, thống kê tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác và sản xuất VLXD trên địa bàn, định kỳ 6 tháng/lần báo cáo về Sở Xây dựng.

### 4. Các doanh nghiệp, các nhà đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng

- Các doanh nghiệp, các nhà đầu tư sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của mình trên cơ sở quy định pháp luật hiện hành; phải thường xuyên quan tâm tới việc bảo vệ môi trường; tuân thủ triệt để quy định theo luật khoáng sản.

- Báo cáo bằng văn bản tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị về UBND thành phố, huyện và Sở Xây dựng định kỳ 6 tháng/lần.

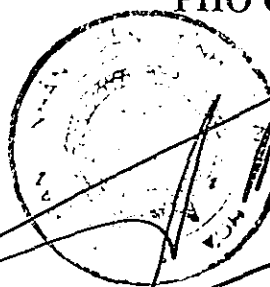
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị và cá nhân có liên quan trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### *Nơi nhận:*

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT - VPUB;
- Lưu: VT, CN.(M6.2)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn

**Phụ lục: Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trong giai đoạn từ nay đến năm 2025**  
(Kèm theo Quyết định số: 2324/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất	Giai đoạn đầu tư		Vốn đầu tư (tỷ đồng)
				2016 - 2020	2021 - 2025	
I	Gạch đất sét nung		triệu viên/năm			
1	Lò Hoffman chuyển đổi lò tuynel	Trại giam T5, huyện Yên Định	40	x		40
2	Lò Hoffman chuyển đổi lò tuynel	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	60	x		80
3	Lò Hoffman chuyển đổi lò tuynel	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	40	x		40
4	Cơ sở gạch tuynel	CCN Như Xuân, H. Như Xuân	60	x		100
5	Cơ sở gạch tuynel	Huyện Như Thanh	20	x		20
6	Cơ sở gạch tuynel	Huyện Quan Sơn	20	x		20
7	Cơ sở gạch tuynel	Huyện Quan Hóa	20	x		20
8	Cơ sở gạch tuynel	Huyện Lang Chánh	20	x		20
9	Cơ sở gạch tuynel	Huyện Thường Xuân	20	x		20
10	Cơ sở gạch tuynel	Huyện Nông Cống	20	x		20
11	Công ty cổ phần Á Mỹ - Thọ Xuân	X. Xuân Thắng, H. Thọ Xuân	150	x		175,77 (Đã có nhà đầu tư)
12	Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng thương mại Long Thành	Phường Đông Sơn, TX. Bim Sơn	60	x		151,5 (Đã có nhà đầu tư)
13	Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng thương mại Long Thành	X. Quảng Bình, H. Quảng Xương	60	x		(Đã có nhà đầu tư)
II	Gạch không nung		triệu v/năm			
1	Công ty CP Xây dựng và Du lịch Như Vũ	P. Trung Sơn, TX. Sầm Sơn	25	x		(Đã có nhà đầu tư)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất	Giai đoạn đầu tư		Vốn đầu tư (tỷ đồng)
				2016 - 2020	2021 - 2025	
2	Công ty Việt Lào	X. Minh Sơn, H. Triệu Sơn	20	x		(Đã có nhà đầu tư)
3	Công ty Nam Vy	TT. Lang Chánh, H. Lang Chánh	50	x		(Đã có nhà đầu tư)
4	Công ty TNHH Gia Hiếu	TT. Thường Xuân, H. Thường Xuân	4,8	x		(Đã có nhà đầu tư)
5	Công ty CP xây dựng và đầu tư phát triển DIC-Hà Nội		20	x		(Đã có nhà đầu tư)
6	Công ty Tân Thành 9	TT. Nhồi, TP. Thanh Hóa	70	x		(Đã có nhà đầu tư)
7	Công ty TNHH sản xuất đá Vạn Long	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	20	x		(Đã có nhà đầu tư)
8	Công ty CP xây dựng và quản lý giao thông Yên Định - Thanh Hóa	Xã Định Hưng, huyện Yên Định	10	x		(Đã có nhà đầu tư)
9	Công ty CP Dịch vụ và thương mại Quang Phát	Xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân	10	x		(Đã có nhà đầu tư)
10	Công ty CP Loan Dương	Xã Hà Tân, huyện Hà Trung	10	x		(Đã có nhà đầu tư)
11	01 cơ sở sản xuất gạch xi măng cốt liệu	CCN Lý Ái, H. Lang Chánh	20	x		10
12	Nhà máy gạch Quảng Thái - Công ty CP đầu tư và thi công cơ giới Thủy Bộ	Thôn 7, X. Quảng Thái, H. Quảng Xương	25		x	7 (Đầu tư mở rộng)
13	Công ty Thành Đạt Như Xuân	TT. Yên Cát, H. Như Xuân	20		x	7 (Đầu tư mở rộng)
14	Công ty TNHH TM TH Huy Thành	Thôn 9, xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn	15		x	5 (Đầu tư mở rộng)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất	Giai đoạn đầu tư		Vốn đầu tư (tỷ đồng)
				2016 - 2020	2021 - 2025	
15	Công ty LiCoGi 15	X. Trường Lâm, H. Tĩnh Gia	20		x	7 (Đầu tư mở rộng)
16	Nhà máy gạch không nung Công ty TNHH Hoàng Tuấn	X. Hoàng Thịnh, H. Hoàng Hóa	25		x	7 (Đầu tư mở rộng)
17	02 cơ sở sản xuất gạch xi măng cốt liệu	Huyện Tĩnh Gia	40		x	20
18	01 cơ sở sản xuất gạch xi măng cốt liệu	Thị xã Bim Sơn	25		x	10
19	01 dây chuyền sản xuất bê tông bột	Huyện Hà Trung	32		x	30
20	01 dây chuyền sản xuất gạch bê tông khí chung	Huyện Tĩnh Gia	70		x	70
<b>III</b>	<b>Vật liệu lợp</b>		<b>triệu m<sup>2</sup>/năm</b>			
18	02 cơ sở tấm lợp kim loại 3 lớp	Huyện Tĩnh Gia	0,4		x	2
19	01 cơ sở tấm lợp kim loại 3 lớp	Thị xã Bim Sơn	0,2		x	1
20	01 cơ sở tấm lợp kim loại 3 lớp	Huyện Thọ Xuân	0,2		x	1
21	01 cơ sở sản xuất ngói màu xi măng - cát	TP. Thanh Hóa	0,1		x	1
22	01 cơ sở sản xuất ngói màu xi măng - cát	Huyện Tĩnh Gia	0,1		x	1
23	01 cơ sở sản xuất ngói màu xi măng - cát	Huyện Hà Trung	0,1		x	1
24	01 cơ sở sản xuất ngói màu xi măng - cát	Huyện Thiệu Hóa	0,1		x	1
25	01 cơ sở sản xuất ngói màu xi măng - cát	Huyện Yên Định	0,1		x	1



TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất	Giai đoạn đầu tư		Vốn đầu tư (tỷ đồng)
				2016 - 2020	2021 - 2025	
<b>IV</b>	<b>Bê tông cấu kiện</b>		<b>Ngàn m<sup>3</sup>/năm</b>			
26	Công ty CP Tân Thành 9	Thành phố Thành Hóa	200		x	10
27	Công ty CP xây dựng Thành Đạt	Thị xã Bim Sơn	200		x	10
28	1 cơ sở bê tông dự ứng lực	Khu kinh tế Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia	100		x	10
29	1 cơ sở sản xuất tấm tường bê tông Acotec	Khu kinh tế Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia	160		x	16
<b>V</b>	<b>Bê tông thương phẩm</b>		<b>m<sup>3</sup>/h</b>			
30	01 trạm bê tông thương phẩm	Thị xã Bim Sơn	90		x	4
31	01 trạm bê tông thương phẩm	Huyện Tĩnh Gia	120		x	5
32	01 trạm bê tông thương phẩm	Huyện Yên Định	90		x	4
<b>VI</b>	<b>Vôi</b>		<b>Ngàn Tấn/năm</b>			
33	Đầu tư mở rộng công suất Công ty TNHH MTV Vôi Việt Nam	Phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn	300	x		200
<b>VII</b>	<b>Tấm tường và vách ngăn thạch cao</b>		<b>Triệu m<sup>2</sup>/năm</b>			
34	01 cơ sở sản xuất tấm tường và vách ngăn thạch cao	KKT Nghi Sơn, H. Tĩnh Gia	15		x	400